



Phụ lục III (Biểu số 64/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHUN GÁN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SÁP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 0790

/QĐ-UBND ngày 01

tháng 8

năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN $I=2+3$	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		NGÂN SÁCH HUYỆN	SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B		2	3	$4=5+6$	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.849.379	12.195.484	10.653.895	31.584.369	12.122.354	19.462.015	138,2		99,4	182,7
	TỔNG CHI CÁN ĐỐI VÀ MỨC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	22.784.005	12.130.110	10.653.895	23.407.222	8.515.025	14.892.197	102,7		70,2	139,8
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.488.178	8.834.283	10.653.895	18.798.940	5.961.403	12.837.537	96,5		67,5	120,5
I	Chi đầu tư phát triển	4.111.129	2.759.629	1.351.500	3.249.932	1.303.838	1.946.094	79,1		47,2	144,0
1	Chi đầu tư phát triển	4.081.129	2.729.629	1.351.500	3.147.058	1.253.838	1.893.220	77,1		45,9	140,1
1.1	Trong đó: Chi theo lĩnh vực	4.081.129	2.729.629	1.351.500	3.147.058	1.253.838	1.893.220	77,1		45,9	140,1
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề										
	Chi khoa học và công nghệ										
1.2	Trong đó: Chi theo nguồn vốn:	4.081.129	2.729.629	1.351.500	3.147.058	1.253.838	1.893.220	77,1		45,9	140,1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cần đối vốn trong nước	913.129	913.129		954.226	954.226		104,5		104,5	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.976.000	1.624.500	1.351.500	1.458.524	185.877	1.272.647	49,0		11,4	94,2
	- Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	297.600	297.600		42.848	42.848		14,4		14,4	
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	148.800	148.800		85.029	85.029		57,1		57,1	
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	2.529.600	1.178.100	1.351.500	1.330.647	58.000	1.272.647	52,6		4,9	94,2
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	18.000	18.000								
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000	140.000		84.379	21.225	63.154	60,3		15,2	
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	34.000	34.000		333	333		1,0		1,0	
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				649.596	92.178	557.419				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đất hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	30.000		102.874	50.000	52.874				
II	Chi thường xuyên	14.836.029	5.735.279	9.100.750	15.542.415	4.650.972	10.891.443	104,8		81,1	119,7
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.460.003	1.750.589	5.709.414	7.888.816	1.415.485	6.473.332	105,7		80,9	113,4
2	Chi khoa học và công nghệ	35.672	27.672	8.000	24.823	22.244	2.578	69,6		80,4	32,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.500	1.500		2.713	2.713					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440		3.880	3.880		269,4		269,4	
V	Dự phòng ngân sách	408.080	206.435	201.645							
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000	130.000								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.295.827	3.295.827		4.608.282	2.553.622	2.054.660	139,8			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.502.788	1.502.788		2.132.198	273.288	1.858.909	141,9			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208.843	208.843		419.552	24.386	395.166	200,9			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	- <i>Vốn đầu tư</i>	164.515	164.515	-		371.819	371.819	226,0		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	44.328	44.328	-		47.733	24.386	107,7		
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	412.578	412.578	-		470.731	64.103	114,1		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	167.505	167.505	-		228.632	47.652	136,5		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	245.073	245.073	-		242.099	16.452	98,8		
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	881.367	881.367	-		1.241.914	184.798	140,9		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	581.336	581.336	-		837.087	163.032	144,0		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	300.031	300.031	-		404.827	21.766	134,9		
H	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.793.039	1.793.039	-		2.476.084	2.280.334	138,1	127,2	
1	Vốn đầu tư	1.202.380	1.202.380	-		1.928.473	1.928.473	160,4	160,4	
a	Vốn nước ngoài	62.380	62.380	-		26.404	26.404	42,3	42,3	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	62.380	62.380	-		19.316	19.316	31,0	31,0	
b	Vốn trong nước	-	-	-		7.088	7.088	-	-	
	Vốn trong nước	1.140.000	1.140.000	-		1.902.069	1.902.069	166,8	166,8	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.140.000	1.140.000	-		1.902.069	1.902.069	166,8	166,8	
2	Vốn sự nghiệp	590.659	590.659	-		547.611	351.861	92,7	59,6	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	-		-	-	-	-	
b	Vốn trong nước	590.659	590.659	-		547.611	351.861	92,7	59,6	
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31.874	31.874	-		-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	377.502	377.502	-		377.502	260.260	100,0	68,9	
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	58.568	58.568	-		56.422	-	96,3	-	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.250	8.250	-		6.766	1.355	82,0	16,4	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.400	1.400	-		-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi thường cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	198	198	-		179	179	90,6	90,6	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	20.859	20.859	-		19.516	18.536	93,6	88,9	
	Phí sử dụng đường bộ	76.598	76.598	-		73.282	57.586	95,7	75,2	
	Vốn dự bị đồng viên	14.000	14.000	-		13.750	13.750	98,2	98,2	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.410	1.410	-		193	193	13,7	13,7	
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000	20.000	-		2.879	2.879	-	-	
	Ghi chi tiền thuế đất	-	-	-		2.879	2.879	-	-	
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	-		-	-	-	-	
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45.374	45.374	-		5.453	5.453	-	-	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-		7.619.720	3.472.037	4,147.683	-	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-		549.095	126.959	422.136	-	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.410.591	993.463	417.128	1.424.006	910.723	513.283	100,95	91,67	123,05
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	398.695	69.411	329.284	435.131	42.877	392.254	109,14	61,77	119,12
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.011.896	924.052	87.844	988.875	867.846	121.029	97,72	93,92	137,78
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				7.636.850	4.628.856	3.007.994			